

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2024/HNGĐ-ST

Ngày 18/9/2024

Về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Hoàng Việt;
- Ông Thạch Văn Mên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Khánh Huy, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 146/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Giang Thị Ngọc T, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Anh Mai Hoàng L, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 22/4/2024, Biên bản lấy lời khai ngày 24/5/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Giang Thị Ngọc T trình bày:

Năm 2005, chị T kết hôn cùng anh Mai Hoàng L; được cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã Viên An, huyện Trần Đề. Ngay thời điểm kết hôn, chị T với anh L chưa đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đến khi sinh con đầu được gần 04 tuổi, chị T với anh L mới đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn nêu trên.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu và đã có 02 con chung là cháu Mai Giang Ngọc T (Nữ), sinh ngày 23/10/2007; cháu Mai Hoàng T (Nam), sinh ngày 28/01/2012. Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không khắc phục được nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không còn hạnh phúc, đã không sống chung từ năm 2022 dù vẫn cùng cư trú một nhà. Nay, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu anh L cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ mà chị T giao nộp gồm: Bản sao Căn cước dân của chị T, Giấy chứng nhận kết hôn của anh L với chị T, Giấy khai sinh của cháu T1 và cháu T2; Đơn yêu cầu không hòa giải theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Đơn yêu cầu hỗ trợ gửi bản sao tài liệu, chứng cứ.

- Đối với bị đơn là anh Mai Hoàng L: Dù được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo có thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng anh L không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến của mình. Tòa án đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng anh L đều vắng mặt không có lý do, anh L được tổng đạt Thông báo kết quả phiên họp trên và Quyết định đưa vụ án ra xét xử cùng Giấy triệu tập tham gia phiên tòa ngày 06/9/2024. Tuy nhiên, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản lấy lời khai của cháu T1, cháu T2; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp của các đương sự và sức khỏe, học tập, tình hình phát triển của cháu T1 với cháu T2. Các đương sự không có ý kiến phản đối về tài liệu, chứng cứ do đương sự khác giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị T được ly hôn với anh L; giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, anh L không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung do không có yêu cầu; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị T yêu cầu ly hôn với anh L và giải quyết quyền nuôi con chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ chung. Quan hệ tranh chấp này được pháp luật điều chỉnh tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh L đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ bản sao Căn cước công dân của chị T, Giấy chứng nhận kết hôn của anh L với chị T và Giấy khai sinh của cháu T1, cháu T2 cũng như việc không phản đối của anh L cùng kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị T về kết hôn với anh L, được Ủy ban nhân dân xã Viên An cấp Giấy chứng nhận kết hôn và vợ chồng có 02 con chung là sự thật. Cho nên, chị T và anh L đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình; làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật; trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, dù không có thỏa thuận khác và cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội; chỉ vì mâu thuẫn mà chị T và anh L không sống chung, không cùng nhau chăm lo cho các con, người nào chỉ biết bổn phận của người đó. Như vậy, chị T và anh L đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị T ly hôn với anh L.

- Thời điểm xét xử vụ án, cháu T1 và cháu T2 đều đã trên 07 tuổi nhưng chưa đủ 18 tuổi và có nguyện vọng sống cùng mẹ; chị T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh L cấp dưỡng cho con. Xét, cháu T1 và cháu T2 phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ, được học tập ổn định; việc bày tỏ nguyện vọng của các cháu là hoàn toàn tự nguyện; không bị đe dọa, lừa dối, ép

buộc và chính quyền địa phương không phải hỗ trợ chăm sóc, bảo vệ; đồng thời, chị T có việc làm ổn định, thu nhập từ lương theo hợp đồng lao động đảm bảo cuộc sống, đã trực tiếp một mình nuôi con trong thời gian dài và yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con, anh L cũng không phản đối yêu cầu này. Vì vậy, căn cứ Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung; ghi nhận ý chí tự nguyện của chị T, về không yêu cầu anh L cấp dưỡng cho con.

- Nguyên đơn tiếp tục khẳng định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị T chịu 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề là có căn cứ pháp lý, có cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên. Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Giang Thị Ngọc T được ly hôn với anh Mai Hoàng L.

2. Về con chung:

Giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung là cháu Mai Giang Ngọc T (Nữ), sinh ngày 23/10/2007 và cháu Mai Hoàng T (Nam), sinh ngày 28/01/2012. Ghi nhận ý chí tự nguyện của chị T, anh L không phải cấp dưỡng cho con.

Trong thời gian chị T nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu T1 và cháu T2, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0004167 ngày 23/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị Giang Thị Ngọc T có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Mai Hoàng L có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- UBND xã Viên An;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯỜNG